

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	27.6%	47.3%	44.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.27
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

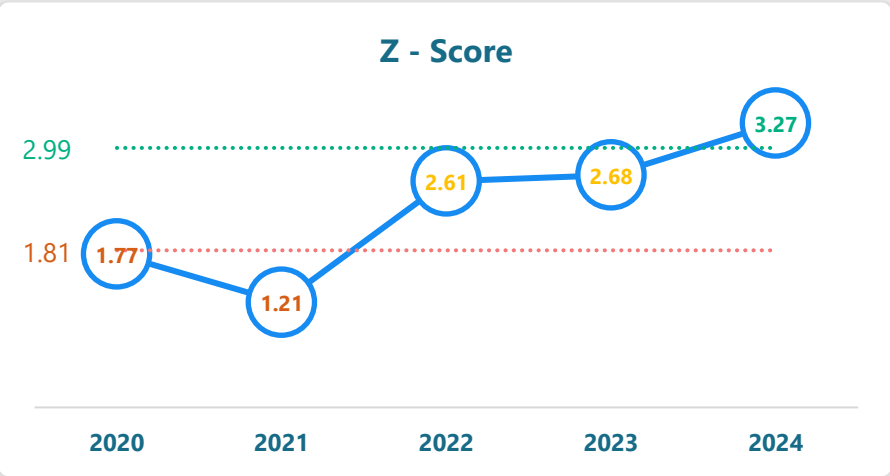
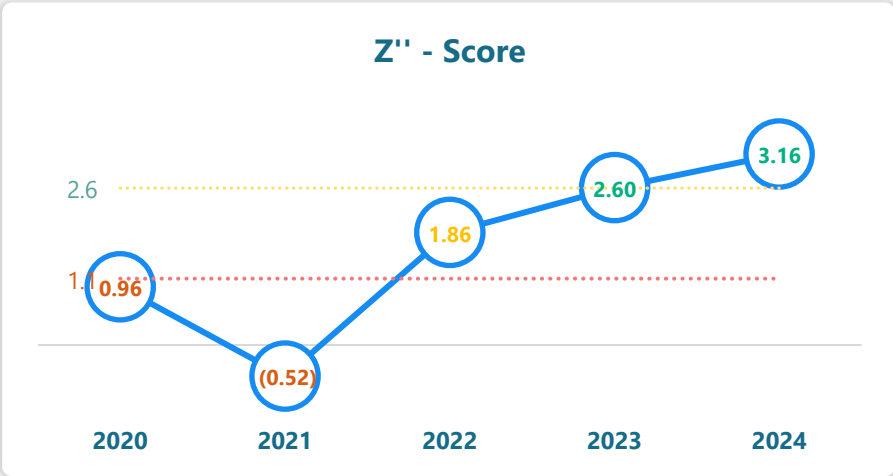
Hệ số nguy cơ phá sản	3.16
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
338		▲ 69.0
tỷ VNĐ		▲ 25.5%

LN sau thuế	2024	YoY
8.63		▼ 2.17
tỷ VNĐ		▼ 20.1%

ROE	2024	+/- YoY
16.0%		▼ 7.6%

ROA	2024	+/- YoY
5.8%		▼ 2.0%



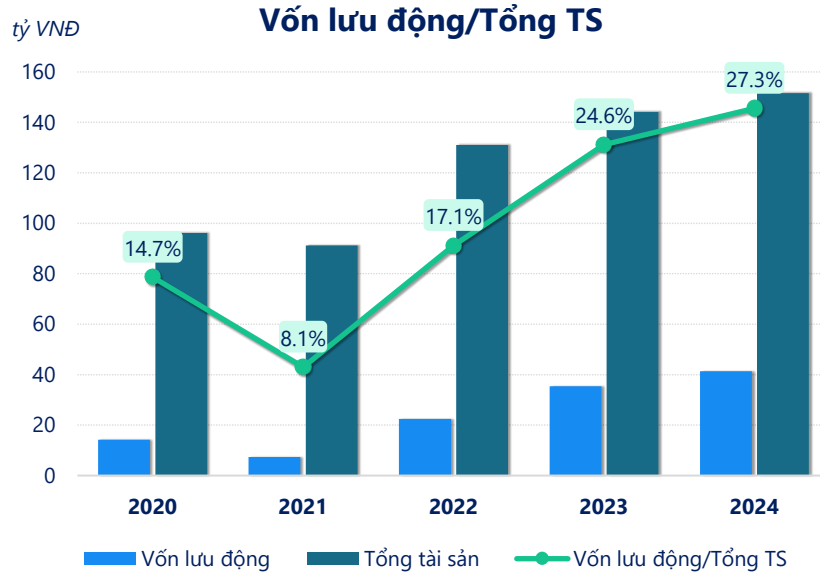
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.27 > 2.99**, cho thấy **AG1** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.16 > 2.6**, cho thấy **AG1** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **AG1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.5%** đạt **337.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 20.1%** chỉ còn **8.63** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE là 16.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

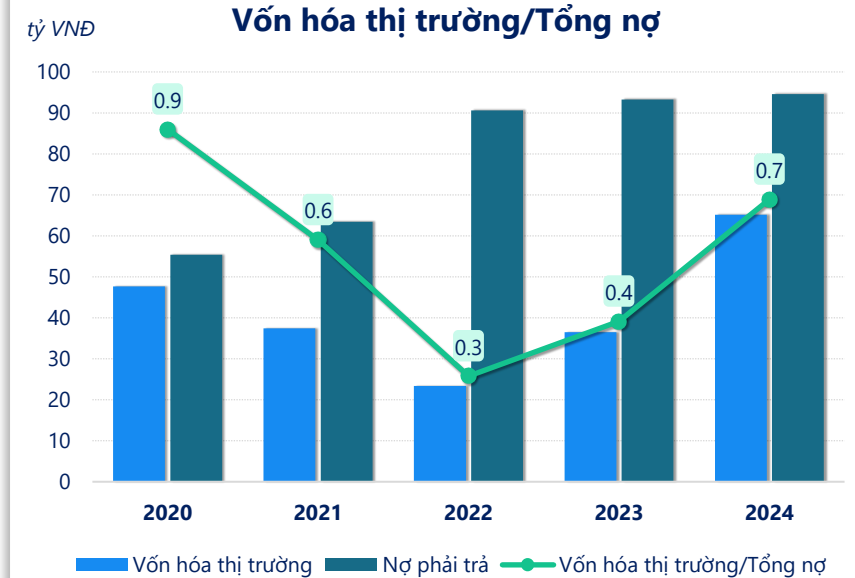
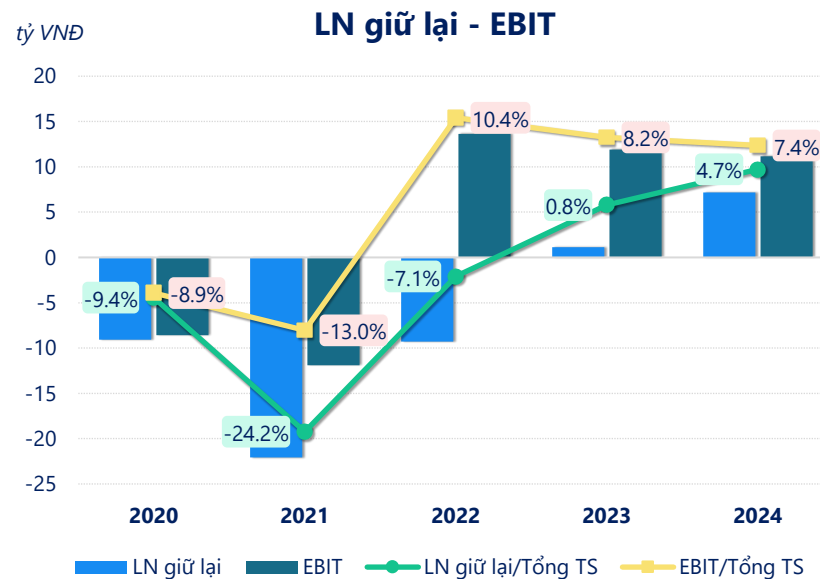
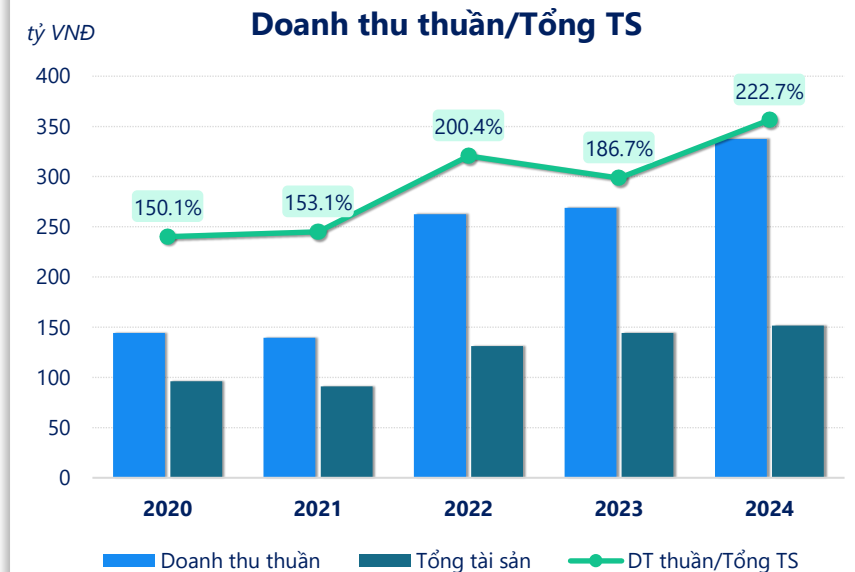
CTCP 28.1 (UPCOM: AG1)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.69 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	152	144	5.2%
Tài sản ngắn hạn	136	129	5.7%
Tiền và tương đương tiền	40.2	6.80	490%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.8	26.6	-44.4%
Hàng tồn kho	78.8	93.4	-15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.17	1.81	20.3%
Tài sản dài hạn	15.6	15.5	0.8%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	15.0	15.2	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.61	0.25	142%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.6	93.2	1.5%
Nợ ngắn hạn	94.6	93.2	1.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.86	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.2	70.9	-6.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	56.9	50.9	11.9%
Vốn chủ sở hữu	56.9	50.9	11.9%
Vốn điều lệ	48.6	48.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	144	140	263	269	338
Giá vốn hàng bán	131	133	224	230	298
Lợi nhuận gộp	13.4	6.26	38.5	39.3	39.7
Doanh thu HĐTC	0.77	0.53	3.99	2.55	1.44
Chi phí TC	0.88	1.70	4.06	1.32	0.24
Chi phí lãi vay	0.69	1.13	0.86	0.88	0.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.92	1.97	2.94	2.40	2.58
Chi phí QLDN	19.6	16.7	23.1	27.2	30.4
LN thuần từ HĐKD	-9.26	-13.6	12.5	11.0	7.87
Lợi nhuận khác	-0.02	0.61	0.32	0.03	3.16
LN trước thuế	-9.28	-13.0	12.8	11.0	11.0
Lợi nhuận sau thuế	-9.28	-13.0	12.8	10.8	8.63
LNST của CĐ cty mẹ	-9.28	-13.0	12.8	10.8	8.63

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.4	-2.49	4.67	15.2	40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.18	-0.03	-3.37	-1.81	-2.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.7	4.64	-1.58	-15.0	-3.98
Tiền đầu kỳ	2.67	6.22	8.37	7.75	6.80
Lưu chuyển tiền thuần	3.57	2.11	-0.29	-1.60	33.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.03	-0.33	0.65	0.12
Tiền cuối kỳ	6.22	8.37	7.75	6.80	40.2